

PHÁP LỆNH
HỢP NHẤT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Pháp lệnh Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật số 01/2012/UBTVQH13 ngày 22 tháng 3 năm 2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2012, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Pháp lệnh số 01/2026/UBTVQH16 ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Căn cứ Điều 92 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 17/2008/QH12;

Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật¹.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh²

Pháp lệnh này quy định về việc hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi là văn bản), thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan trong việc hợp nhất văn bản, trình tự, kỹ thuật hợp nhất văn bản nhằm góp phần bảo đảm cho hệ thống pháp luật đơn giản, rõ ràng, dễ sử dụng, nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Pháp lệnh này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

¹ Pháp lệnh số 01/2026/UBTVQH16 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15;

Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật số 01/2012/UBTVQH13.”

² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh số 01/2026/UBTVQH16 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

1.³ *Hợp nhất văn bản* là việc cập nhật nội dung của văn bản sửa đổi, bổ sung vào văn bản được sửa đổi, bổ sung theo quy trình, kỹ thuật quy định tại Pháp lệnh này.

Văn bản sửa đổi, bổ sung bao gồm văn bản sửa đổi, bổ sung, đính chính, bãi bỏ một phần, hết hiệu lực một phần, tạm ngưng hiệu lực một phần hoặc công bố tiếp tục có hiệu lực một phần.

Văn bản được sửa đổi, bổ sung bao gồm văn bản được sửa đổi, bổ sung, đính chính, bãi bỏ một phần, hết hiệu lực một phần, tạm ngưng hiệu lực một phần hoặc được công bố tiếp tục có hiệu lực một phần.

2. *Văn bản được hợp nhất* là văn bản sửa đổi, bổ sung và văn bản được sửa đổi, bổ sung.

3. *Văn bản hợp nhất* là văn bản được hình thành sau khi hợp nhất văn bản sửa đổi, bổ sung với văn bản được sửa đổi, bổ sung.

4. *Ký xác thực văn bản hợp nhất* là việc người có thẩm quyền ký xác nhận tính chính xác về nội dung và kỹ thuật hợp nhất của văn bản hợp nhất.

Điều 3. Nguyên tắc hợp nhất văn bản

1.⁴ (được bãi bỏ)

2. Việc hợp nhất văn bản không được làm thay đổi nội dung và hiệu lực của văn bản được hợp nhất.

3. Tuân thủ trình tự, kỹ thuật hợp nhất văn bản.

Điều 4. Sử dụng, viện dẫn văn bản hợp nhất⁵

1. Văn bản hợp nhất được cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng làm căn cứ chính thức trong viện dẫn và áp dụng pháp luật.

2. Việc viện dẫn văn bản hợp nhất được thực hiện như sau:

a) Đối với văn bản hợp nhất của luật, pháp lệnh thì ghi tên, số, ký hiệu của luật, pháp lệnh được sửa đổi, bổ sung và cụm từ được đặt trong dấu ngoặc đơn bao gồm “hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số” kèm theo số, ký hiệu của văn bản hợp nhất;

b) Đối với văn bản hợp nhất của văn bản không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này do cơ quan, người có thẩm quyền ở Trung ương ban hành thì ghi tên

³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Pháp lệnh số 01/2026/UBTVQH16 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁴ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Pháp lệnh số 01/2026/UBTVQH16 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2026.

⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Pháp lệnh số 01/2026/UBTVQH16 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

loại, số, ký hiệu, tên gọi của văn bản được sửa đổi, bổ sung và cụm từ được đặt trong dấu ngoặc đơn bao gồm “hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số” kèm theo số, ký hiệu của văn bản hợp nhất;

c) Đối với văn bản hợp nhất của văn bản do cơ quan, người có thẩm quyền ở địa phương ban hành thì ghi tên loại, số, ký hiệu, cơ quan, người ban hành văn bản, tên gọi của văn bản được sửa đổi, bổ sung và cụm từ được đặt trong dấu ngoặc đơn bao gồm “hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số” kèm theo số, ký hiệu của văn bản hợp nhất;

d) Trường hợp văn bản được sửa đổi, bổ sung tên gọi thì viện dẫn theo tên gọi đã được sửa đổi, bổ sung;

đ) Việc viện dẫn phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm phải nêu rõ số thứ tự của phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản hoặc thứ tự điểm trong văn bản hợp nhất.

Chương II

THẨM QUYỀN VÀ VIỆC TỔ CHỨC HỢP NHẤT VĂN BẢN

Điều 5. Thẩm quyền và thời hạn hợp nhất văn bản do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành và văn bản do Ủy ban Thường vụ Quốc hội liên tịch ban hành⁶

1. Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội ký xác thực văn bản hợp nhất đối với văn bản do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành và văn bản do Ủy ban Thường vụ Quốc hội liên tịch ban hành. Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội chủ trì, phối hợp với Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra để tổ chức thực hiện việc hợp nhất văn bản.

2. Cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản sửa đổi, bổ sung có trách nhiệm chuẩn bị dự thảo phần nội dung hợp nhất để trình đồng thời với dự thảo văn bản sửa đổi, bổ sung khi trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến và khi trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua dự thảo văn bản sửa đổi, bổ sung.

3. Trường hợp văn bản sửa đổi, bổ sung có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày thông qua thì văn bản hợp nhất phải được ký xác thực trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày văn bản sửa đổi, bổ sung được công bố nhưng chậm nhất là ngày có hiệu lực của văn bản sửa đổi, bổ sung.

Trường hợp văn bản sửa đổi, bổ sung có hiệu lực trong vòng 15 ngày kể từ ngày thông qua thì văn bản hợp nhất phải được ký xác thực chậm nhất là ngày có hiệu lực của văn bản sửa đổi, bổ sung.

⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Pháp lệnh số 01/2026/UBTVQH16 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Điều 6. Thẩm quyền và thời hạn hợp nhất văn bản do Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành và văn bản do Chính phủ liên tịch ban hành⁷

1. Người đứng đầu cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản được sửa đổi, bổ sung do Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành, Chính phủ và Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam liên tịch ban hành ký xác thực văn bản hợp nhất đối với văn bản do Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành và văn bản do Chính phủ và Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam liên tịch ban hành.

2. Cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản sửa đổi, bổ sung có trách nhiệm chuẩn bị dự thảo phần nội dung hợp nhất để trình đồng thời với dự thảo văn bản sửa đổi, bổ sung khi trình Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét thông qua hoặc ký ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung.

3. Trường hợp cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản sửa đổi, bổ sung không đồng thời là cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản được sửa đổi, bổ sung thì trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày văn bản sửa đổi, bổ sung được ký ban hành, cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản sửa đổi, bổ sung có trách nhiệm gửi văn bản sửa đổi, bổ sung và dự thảo phần nội dung hợp nhất đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều này để hoàn thành việc hợp nhất và ký xác thực văn bản hợp nhất.

Đối với trường hợp văn bản sửa đổi, bổ sung có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành thì văn bản sửa đổi, bổ sung và dự thảo phần nội dung hợp nhất phải được gửi đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều này ngay trong ngày ký ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung để bảo đảm thời hạn hợp nhất theo quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Trường hợp văn bản sửa đổi, bổ sung có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký ban hành thì văn bản hợp nhất phải được ký xác thực trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày văn bản sửa đổi, bổ sung được ký ban hành.

Trường hợp văn bản sửa đổi, bổ sung có hiệu lực trong vòng 15 ngày kể từ ngày ký ban hành thì văn bản hợp nhất phải được ký xác thực chậm nhất là ngày có hiệu lực của văn bản sửa đổi, bổ sung.

Điều 7. Thẩm quyền và thời hạn hợp nhất văn bản do các cơ quan, người có thẩm quyền khác ban hành hoặc liên tịch ban hành⁸

1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao tổ chức thực hiện việc hợp nhất và ký xác thực văn bản hợp nhất đối với văn bản do mình ban hành, văn bản của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, văn bản liên tịch do cơ quan mình chủ trì soạn thảo.

⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Pháp lệnh số 01/2026/UBTVQH16 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Pháp lệnh số 01/2026/UBTVQH16 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao tổ chức thực hiện việc hợp nhất và ký xác thực văn bản hợp nhất đối với văn bản do mình ban hành, văn bản liên tịch do cơ quan mình chủ trì soạn thảo.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ tổ chức thực hiện việc hợp nhất và ký xác thực văn bản hợp nhất đối với văn bản do mình ban hành, văn bản liên tịch do cơ quan mình chủ trì soạn thảo.

4. Tổng Kiểm toán nhà nước tổ chức thực hiện việc hợp nhất và ký xác thực văn bản hợp nhất đối với văn bản do mình ban hành, văn bản liên tịch do cơ quan mình chủ trì soạn thảo.

5. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tổ chức thực hiện việc hợp nhất và ký xác thực văn bản hợp nhất đối với văn bản do Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành.

6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc hợp nhất và ký xác thực văn bản hợp nhất đối với văn bản do mình ban hành và văn bản do Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành.

7. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện việc hợp nhất và ký xác thực văn bản hợp nhất đối với văn bản do Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành.

8. Chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính kinh tế - đặc biệt tổ chức thực hiện việc hợp nhất và ký xác thực văn bản hợp nhất đối với văn bản do mình ban hành.

9. Đơn vị được giao chủ trì soạn thảo văn bản sửa đổi, bổ sung có trách nhiệm chuẩn bị dự thảo phần nội dung hợp nhất để trình đồng thời với dự thảo văn bản sửa đổi, bổ sung khi trình thông qua hoặc ký ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung.

10. Trường hợp văn bản sửa đổi, bổ sung có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký ban hành thì người có thẩm quyền quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này hoàn thành việc hợp nhất văn bản và ký xác thực văn bản hợp nhất trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày văn bản sửa đổi, bổ sung được ký ban hành. Trường hợp văn bản sửa đổi, bổ sung có hiệu lực trong vòng 15 ngày kể từ ngày ký ban hành thì văn bản hợp nhất phải được ký xác thực chậm nhất là ngày có hiệu lực của văn bản sửa đổi, bổ sung.

Trường hợp văn bản sửa đổi, bổ sung có hiệu lực sau 07 ngày kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành, người có thẩm quyền quy định tại các khoản 5, 6, 7 và 8 Điều này hoàn thành việc hợp nhất văn bản và ký xác thực văn bản hợp nhất trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày văn bản sửa đổi, bổ sung được thông qua hoặc ký ban hành. Trường hợp văn bản sửa đổi, bổ sung có hiệu lực trong vòng 07 ngày kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành thì văn bản hợp nhất phải được ký xác thực chậm nhất là ngày có hiệu lực của văn bản sửa đổi, bổ sung.

Điều 8. Đăng tải văn bản hợp nhất⁹

1. Người có thẩm quyền ký xác thực văn bản hợp nhất phải gửi văn bản hợp nhất ngay trong ngày ký xác thực đến cơ quan có trách nhiệm đăng tải để thực hiện đăng tải trên Công báo điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật, đồng thời đăng tải trên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của các cơ quan, trừ trường hợp văn bản hợp nhất có nội dung bí mật nhà nước hoặc có quy định không được đăng tải công khai trên mạng, cụ thể như sau:

a) Văn bản hợp nhất quy định tại khoản 1 Điều 5 của Pháp lệnh này được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Quốc hội;

b) Văn bản hợp nhất quy định tại khoản 1 Điều 6 của Pháp lệnh này được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ;

c) Văn bản hợp nhất quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 7 của Pháp lệnh này được đăng tải trên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan thực hiện việc hợp nhất văn bản.

2. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản hợp nhất, cơ quan có trách nhiệm phải đăng tải văn bản hợp nhất trên Công báo điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

3. Trường hợp văn bản hợp nhất được ký xác thực cùng ngày có hiệu lực của văn bản sửa đổi, bổ sung thì văn bản hợp nhất phải được đăng tải trên Công báo điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật ngay khi nhận được văn bản hợp nhất.

4. Văn bản hợp nhất đăng trên Công báo điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này được khai thác miễn phí.

Điều 9. Xử lý sai sót trong văn bản hợp nhất

1. Trong trường hợp do sai sót về kỹ thuật dẫn đến nội dung của văn bản hợp nhất khác với nội dung của văn bản được hợp nhất thì áp dụng các quy định của văn bản được hợp nhất.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân phát hiện có sai sót trong văn bản hợp nhất gửi kiến nghị đến cơ quan thực hiện việc hợp nhất để kịp thời xử lý; trường hợp không xác định được cơ quan thực hiện việc hợp nhất thì gửi kiến nghị đến Bộ Tư pháp để Bộ Tư pháp thông báo ngay đến cơ quan có trách nhiệm xử lý sai sót.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kiến nghị, cơ quan thực hiện việc hợp nhất phối hợp với cơ quan Công báo xử lý sai sót trong văn bản

⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Pháp lệnh số 01/2026/UBTVQH16 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

hợp nhất và thực hiện việc đính chính trên Công báo theo quy định của pháp luật về Công báo.

Văn bản hợp nhất đã được xử lý sai sót phải được đăng trên Công báo điện tử, trang thông tin điện tử của cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 8 của Pháp lệnh này.

Điều 10. Trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền ký xác thực văn bản hợp nhất¹⁰

1. Cơ quan thực hiện hợp nhất văn bản có trách nhiệm sau đây:

a) Chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản sửa đổi, bổ sung và cơ quan khác có liên quan trong việc hợp nhất văn bản;

b) Bảo đảm điều kiện cần thiết để thực hiện việc hợp nhất văn bản; tổ chức tập huấn kỹ thuật hợp nhất văn bản thuộc phạm vi của cơ quan;

c) Tuân thủ nghiêm quy định về thời hạn hoàn thành việc hợp nhất văn bản và ký xác thực văn bản hợp nhất; bảo đảm tính chính xác về nội dung và kỹ thuật hợp nhất của văn bản hợp nhất;

d) Kịp thời xử lý sai sót trong văn bản hợp nhất khi phát hiện có sai sót trong văn bản hợp nhất hoặc khi nhận được kiến nghị;

đ) Phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc nghiên cứu, ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo trong hoạt động hợp nhất văn bản;

e) Báo cáo về công tác hợp nhất văn bản định kỳ hằng năm đến Bộ Tư pháp hoặc khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Bộ Tư pháp có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này;

b) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành pháp luật về hợp nhất văn bản và kỹ thuật hợp nhất văn bản;

c) Hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng kỹ thuật hợp nhất văn bản cho các cơ quan được giao thẩm quyền hợp nhất văn bản;

d) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc hợp nhất văn bản;

đ) Kiến nghị cơ quan thực hiện hợp nhất văn bản xử lý sai sót trong văn bản hợp nhất; cho ý kiến về nội dung và kỹ thuật hợp nhất khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

¹⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Pháp lệnh số 01/2026/UBTVQH16 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

e) Chủ trì nghiên cứu, ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo trong hoạt động hợp nhất văn bản; bảo đảm dữ liệu được kết nối, chia sẻ và khai thác theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và yêu cầu về an toàn, an ninh và bảo vệ dữ liệu;

g) Định kỳ hằng năm, tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về công tác hợp nhất văn bản hoặc báo cáo khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Người có thẩm quyền ký xác thực văn bản hợp nhất có trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác hợp nhất văn bản; thường xuyên kiểm tra, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các vi phạm trong quá trình tổ chức hợp nhất văn bản theo quy định.

4. Cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản sửa đổi, bổ sung và cơ quan khác có liên quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thực hiện hợp nhất văn bản trong việc hợp nhất văn bản.

Chương III

KỸ THUẬT HỢP NHẤT VĂN BẢN

Điều 11. Thẻ thức và kỹ thuật trình bày văn bản hợp nhất

1. Thẻ thức văn bản hợp nhất bao gồm phần quốc hiệu, tiêu ngữ, tên văn bản hợp nhất, lời nói đầu, căn cứ ban hành, phần, chương, mục, điều, khoản, điểm của văn bản được sửa đổi, bổ sung và các nội dung được hợp nhất theo kỹ thuật quy định tại Chương này, phần quy định về việc thi hành, phần ký xác thực.

2. Kỹ thuật trình bày văn bản hợp nhất được thực hiện theo quy định tại Pháp lệnh này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 12. Tên văn bản hợp nhất

1. Tên văn bản hợp nhất là tên văn bản được sửa đổi, bổ sung.

2. Tên văn bản được sửa đổi, bổ sung và tên văn bản sửa đổi, bổ sung được liệt kê ngay sau tên văn bản hợp nhất. Kèm theo tên văn bản được sửa đổi, bổ sung và văn bản sửa đổi, bổ sung phải ghi rõ số, ký hiệu, ngày, tháng, năm thông qua hoặc ký ban hành, tên cơ quan ban hành và ngày có hiệu lực của từng văn bản.

Điều 13. Hợp nhất lời nói đầu, căn cứ ban hành

1. Văn bản được sửa đổi, bổ sung có lời nói đầu được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ thì việc hợp nhất lời nói đầu được thực hiện theo quy định tại các điều 14, 15 và 16 của Pháp lệnh này.

2. Trong văn bản hợp nhất phải có ký hiệu chú thích ngay tại phần căn cứ ban hành và tại cuối trang của văn bản hợp nhất phải ghi chú rõ tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung và căn cứ ban hành của văn bản sửa đổi, bổ sung.

Điều 14. Hợp nhất nội dung được sửa đổi

1. Văn bản được sửa đổi, bổ sung có phần, chương, mục, điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ được sửa đổi thì số thứ tự của phần, chương, mục, điều, khoản, điểm trong văn bản hợp nhất vẫn được giữ nguyên như văn bản được sửa đổi, bổ sung.

2. Trong văn bản hợp nhất phải có ký hiệu chú thích ngay tại phần, chương, mục, điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ được sửa đổi.

3. Tại cuối trang của văn bản hợp nhất phải ghi chú rõ tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung và ngày có hiệu lực của quy định sửa đổi phần, chương, mục, điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ.

Điều 15. Hợp nhất nội dung được bổ sung

1. Văn bản được sửa đổi, bổ sung có phần, chương, mục, điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ được bổ sung thì số thứ tự của phần, chương, mục, điều, khoản, điểm trong văn bản hợp nhất vẫn được giữ nguyên như văn bản được sửa đổi, bổ sung.

2. Việc sắp xếp phần, chương, mục, điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ được bổ sung trong văn bản hợp nhất được thực hiện theo thứ tự quy định trong văn bản sửa đổi, bổ sung.

3. Trong văn bản hợp nhất phải có ký hiệu chú thích ngay tại phần, chương, mục, điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ được bổ sung.

4. Tại cuối trang của văn bản hợp nhất phải ghi chú rõ tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung và ngày có hiệu lực của quy định bổ sung phần, chương, mục, điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ.

Điều 16. Hợp nhất nội dung được bãi bỏ

1. Văn bản được sửa đổi, bổ sung có phần, chương, mục, điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ được bãi bỏ thì trong văn bản hợp nhất không thể hiện nội dung được bãi bỏ. Số thứ tự phần, chương, mục, điều, khoản, điểm trong văn bản hợp nhất được giữ nguyên như văn bản được sửa đổi, bổ sung.

2. Trong văn bản hợp nhất có phần, chương, mục, điều, khoản, điểm được bãi bỏ thì phải có ký hiệu chú thích và ghi rõ cụm từ “được bãi bỏ” ngay sau số thứ tự của phần, chương, mục, điều, khoản, điểm đó; trường hợp có đoạn, cụm từ được bãi bỏ thì phải có ký hiệu chú thích ngay tại vị trí của đoạn, cụm từ đó.

3. Tại cuối trang của văn bản hợp nhất phải ghi chú rõ tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung và ngày có hiệu lực của quy định bãi bỏ phần, chương, mục, điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ.

Điều 17. Thể hiện quy định về việc thi hành trong văn bản hợp nhất

1. Trường hợp văn bản sửa đổi, bổ sung có điều khoản quy định về hiệu lực thi hành, trách nhiệm thi hành, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong việc quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành, quy định chuyển tiếp thì trong văn bản hợp nhất phải có ký hiệu chú thích ngay tại tên chương hoặc điều quy định về việc thi hành và tại cuối trang của văn bản hợp nhất phải ghi chú rõ tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ

sung, ngày có hiệu lực và các nội dung về việc thi hành trong văn bản sửa đổi, bổ sung. Trường hợp văn bản được sửa đổi, bổ sung không có chương hoặc điều về việc thi hành thì các nội dung này được thể hiện tại phần quy định về việc thi hành ở cuối văn bản hợp nhất, kèm theo tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung.

2. Trường hợp cơ quan ban hành văn bản được hợp nhất có ban hành văn bản quy định về việc thi hành văn bản được hợp nhất thì trong văn bản hợp nhất phải có ký hiệu chú thích ngay tại tên chương hoặc điều quy định về việc thi hành và tại cuối trang của văn bản hợp nhất phải ghi chú rõ tên, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm thông qua hoặc ký ban hành của văn bản quy định về việc thi hành. Trường hợp văn bản được sửa đổi, bổ sung không có chương, điều về việc thi hành thì phải có ký hiệu chú thích tại phần quy định về việc thi hành trong văn bản hợp nhất và tại cuối trang của văn bản hợp nhất phải ghi chú rõ tên, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm thông qua hoặc ký ban hành của văn bản quy định về việc thi hành.

Điều 18. Kỹ thuật trình bày văn bản hợp nhất¹¹

Chính phủ quy định chi tiết về kỹ thuật trình bày văn bản hợp nhất.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH¹²

Điều 19. Hợp nhất văn bản được ban hành trước ngày Pháp lệnh này có hiệu lực

1. Trong thời hạn 02 năm, kể từ ngày Pháp lệnh này có hiệu lực, các văn bản được ban hành trước ngày Pháp lệnh này có hiệu lực phải được hợp nhất và đăng

¹¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Pháp lệnh số 01/2026/UBTVQH16 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

¹² Điều 2 của Pháp lệnh số 01/2026/UBTVQH16 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 quy định như sau:

“Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.
2. Không thực hiện việc hợp nhất văn bản đối với văn bản được ban hành theo quy định tại Nghị quyết số 190/2025/QH15 quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, Nghị quyết số 206/2025/QH15 về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật, văn bản được ban hành theo quy định tại khoản 1 và khoản 9 Điều 54 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 và các trường hợp khác quy định về thí điểm, cơ chế đặc thù, đặc biệt khác với văn bản hiện hành.

3. Văn bản do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ở Trung ương ban hành đang còn hiệu lực thi hành kể từ thời điểm Pháp lệnh này có hiệu lực mà chưa thực hiện hợp nhất nhưng đã hết thời hạn hợp nhất quy định tại Pháp lệnh Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật số 01/2012/UBTVQH13 thì thực hiện việc hợp nhất theo quy định tại Pháp lệnh này và được ký xác thực văn bản hợp nhất chậm nhất là ngày 30 tháng 9 năm 2026.

4. Căn cứ điều kiện thực tế của địa phương, Thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thực hiện hợp nhất theo quy định tại Pháp lệnh này đối với văn bản được ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 và đang còn hiệu lực thi hành.”.

trên Công báo điện tử và trang thông tin điện tử của cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 8 của Pháp lệnh này.

2. Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán Nhà nước xây dựng kế hoạch và bảo đảm kinh phí thực hiện hợp nhất văn bản quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 20. Hiệu lực thi hành

1. Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2012.

2. Chương VIII của Quy chế về kỹ thuật trình bày dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 1139/2007/UBTVQH11 ngày 03 tháng 7 năm 2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hết hiệu lực kể từ ngày Pháp lệnh này có hiệu lực.

PHỤ LỤC

HƯỚNG DẪN KỸ THUẬT TRÌNH BÀY VĂN BẢN HỢP NHẤT¹³

(được bãi bỏ)

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

Số: /VBHN-VPQH

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cục KTVB và TCTHPL, Bộ Tư pháp (để đăng trên CSDL Quốc gia về PL);
- Cục Quản trị, VPQH (để đăng trên Cổng thông tin điện tử của Quốc hội);
- Vụ Chuyên đổi số, VPQH (để đăng trên trang thông tin nội bộ Intranet);
- Lưu: HC, TH *ghm*

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày tháng 6 năm 2026

CHỦ NHIỆM



Lê Quang Mạnh

¹³ Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Pháp lệnh số 01/2026/UBTVQH16 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

